

**ỦY BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG LÊ LỢI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 04 /ĐA-UBND

Phường Lê Lợi, ngày 21 tháng 06 năm 2024

**ĐỀ ÁN
SÁP NHẬP TRƯỜNG MẦM NON HOA MAI
VÀO TRƯỜNG MẦM NON HOA SEN**

PHẦN I

CĂN CỨ PHÁP LÝ VÀ SỰ CẦN THIẾT CỦA ĐỀ ÁN

I. Căn cứ pháp lý

1. Nghị quyết số 99/NQ-CP ngày 10/7/2023 ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Kết luận số 50-KL/TW ngày 28/02/2023 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII “Một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả;
2. Luật Giáo dục số 43/2019/QH ngày 14/6/2019;
3. Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07/10/2020 của Chính phủ Quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;
4. Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành Quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học;
5. Thông tư số 52/2020/TT-BGDĐT ngày 31/12/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Thông tư ban hành Điều lệ trường Mầm non;
6. Thông tư 19/2023/TT-BGDĐT ngày 30/10/2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn về vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục mầm non công lập;
7. Thông tư số 72/2023/TT-BTC ngày 01/12/2023 của Bộ Tài chính về quy định tiêu chí phân loại, điều kiện thành lập, sáp nhập, hợp nhất, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập thuộc lĩnh vực tài chính;

8. Quyết định số 35/2018/QĐ-UBND ngày 20/7/2018 của UBND tỉnh Bình Định về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 33/2013/QĐ-UBND ngày 30/8/2013 của UBND tỉnh về lộ trình thực hiện đối với 13 trường mầm non, mẫu giáo thuộc diện chuyển đổi sang loại hình trường mầm non công lập hoạt động theo cơ chế tự chủ hoàn toàn về tài chính.

9. Nghị quyết số 33/2021/NQ-HĐND ngày 11/12/2021 của HĐND tỉnh Bình Định về cơ chế hỗ trợ kinh phí đối với các trường mầm non thuộc diện chuyển đổi sang loại hình trường công lập tự chủ hoàn toàn về tài chính trên địa bàn tỉnh Bình Định;

10. Quyết định số 3336/QĐ-UBND ngày 13/8/2020 của UBND tỉnh Bình Định về việc ban hành Kế hoạch phát triển Giáo dục mầm non tỉnh Bình Định giai đoạn 2020 - 2025;

11. Kế hoạch số 97/KH-UBND ngày 31/12/2020 của UBND tỉnh Bình Định về việc triển khai thực hiện Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07/10/2020 của Chính phủ quy định thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;

12. Thông báo số 150/TB-UBND ngày 11/05/2023 của UBND tỉnh Bình Định về ý kiến kết luận của Phó Chủ tịch UBND tỉnh Lâm Hải Giang tại cuộc họp nghe Sở Giáo dục và Đào tạo báo cáo về tiến độ thực hiện Nghị quyết số 33/2021/NQ-HĐND ngày 11/12/2021 của HĐND tỉnh về cơ chế hỗ trợ kinh phí đối với các trường mầm non thuộc diện chuyển đổi sang loại hình trường công lập tự chủ hoàn toàn về tài chính trên địa bàn tỉnh Bình Định;

13. Quyết định số 8212/QĐ-UBND ngày 17/11/2020 của UBND thành phố Quy Nhơn về việc ban hành Kế hoạch phát triển Giáo dục mầm non thành phố giai đoạn 2020-2025, theo đó phân đấu đến năm 2025 trên địa bàn thành phố mỗi xã, phường có 01 trường mầm non công lập;

14. Kế hoạch số 179/KH-UBND ngày 23/11/2023 của UBND thành phố Quy Nhơn về sáp nhập các Trường mầm non, mẫu giáo công lập trên địa bàn phường Lê Lợi, phường Trần Phú, phường Đống Đa và phường Ngô Mỹ;

II. Sự cần thiết của Đề án

Phường Lê Lợi là một trong những phường trung tâm của thành phố Quy Nhơn, diện tích tự nhiên 57 ha, phía Đông giáp phường Hải Cảng và biển đông; phía Tây giáp phường Lê Hồng Phong, phía nam giáp phường Trần Phú; phía Bắc giáp Phường Trần Hưng Đạo. Phường được thành lập vào năm 1975 trụ sở đóng tại số 10 đường Hai Bà Trưng, thành phố Quy Nhơn.

Mật độ dân cư đông đúc, phân bố đều tại các khu phố, có 2.867 hộ gia đình với 13.359 nhân khẩu, được cơ cấu thành 09 khu phố và 32 tổ dân phố. Tất

cả các trục đường chính đều được thảm nhựa, các đường trong hẻm nhỏ được bê tông hóa, giao thông thuận tiện góp phần không nhỏ vào việc phát triển kinh tế và thuận tiện cho đời sống của người dân.

Tại địa bàn phường Lê Lợi có 3 trường mầm non công lập (trường Mầm non Quy Nhơn, Mầm non Hoa Mai, Mầm non Hoa Sen). Trong đó có 02 trường mầm non (trường Mầm non Hoa Sen, Mầm non Hoa Mai) cơ sở còn nhỏ, phòng học diện tích chỉ đạt mức tối thiểu so với quy định nên đa số trẻ 5 tuổi của phường học trái tuyến ở địa bàn khác, tỷ lệ trẻ các độ tuổi khác ra lớp đạt chưa cao. Vì thế, để nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của trường mầm non trong thời gian đến, việc sáp nhập trường Mầm non Hoa Mai vào trường Mầm non Hoa Sen là hết sức cần thiết nhằm đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của trẻ em, giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên, phù hợp với quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục của ngành Giáo dục và Đào tạo thành phố Quy Nhơn, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội thành phố Quy Nhơn, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội thành phố, đồng thời giúp tinh giản bộ máy biên chế, góp phần đổi mới, công tác hành chính. Đặc biệt việc sáp nhập sẽ nâng cao giáo dục toàn diện và đảm bảo sự bình đẳng, công bằng cho trẻ trong việc hưởng thụ chương trình giáo dục, cơ sở vật chất và thiết bị giáo dục, góp phần nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ đáp ứng với yêu cầu đổi mới trong thời kỳ công nghiệp, hiện đại hóa đất nước.

PHẦN II

THỰC TRẠNG CÁC TRƯỜNG TRONG PHẠM VI ĐỀ ÁN

1. Trường Mầm non Hoa Mai

Được thành lập theo Quyết định số 11155/QĐ-CTUBND ngày 11/11/2013 của Chủ tịch UBND thành phố Quy Nhơn về việc chuyển đổi các trường Mầm non bán công, Mầm non dân lập sang trường mầm non công lập và công lập hoạt động theo cơ chế tự chủ một phần tài chính.

Trường Mầm non Hoa Mai là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND thành phố Quy Nhơn; chịu sự quản lý nhà nước về chuyên môn, nghiệp vụ của Phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố; trường có tư cách pháp nhân, được sử dụng con dấu riêng, được mở tài khoản để giao dịch theo quy định của nhà nước; được nhà nước cấp ngân sách để đảm bảo hoạt động chuyên môn theo quy định của pháp luật; Trường Mầm non Hoa Mai có chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức hoạt động theo quy định tại Thông tư số 52/2020/TT-BGDĐT ngày 31/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ Trường mầm non.

Trường đã được công nhận trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục Cấp độ II theo Quyết định số 446/QĐ-SGDĐT ngày 14/04/2022 của Sở Giáo dục và Đào tạo Bình Định và được UBND tỉnh Bình Định công nhận Trường mầm non đạt chuẩn quốc gia Mức độ I theo Quyết định số 1418/QĐ-UBND ngày 04/05/2022.

1.1. Điểm trường

Stt điểm trường	Tên điểm trường	Địa chỉ	Diện tích (m ²)	Hồ sơ pháp lý (Số/Ngày GCNQSDĐ)	Chủ sở hữu QSDĐ
1	Điểm chính	94 Hai Bà Trưng	462,0	T01602-17/07/2009	Mầm non Hoa Mai
2	Điểm phụ 1	75 Lê Lợi	554,0	T01594-17/07/2009	Mầm non Hoa Mai
3	Điểm phụ 2	82 đường 31/3	826,0	T01632-21/08/2009	Mầm non Hoa Mai
4	Điểm phụ 3	13 Phan Bội Châu	104,2		UBND phường Lê Lợi
	Tổng		1.946,2		

1.2. Cơ sở vật chất

Stt	Loại CSVC	Tổng số hiện có	Trong đó:				Ghi chú
			Điểm chính	Điểm phụ 1	Điểm phụ 2	Điểm phụ 3	
I	Khối phòng HCQT						
1	Phòng Hiệu trưởng	01	01				
2	Phòng Phó Hiệu trưởng	01			01		
3	Văn phòng trường						
4	Phòng nhân viên	01			01		
5	Phòng bảo vệ	01	01				
6	Khu vệ sinh giáo viên	0	01		01		
7	Khu để xe viên chức						
8	Phòng HCQT	01	01				
II	Khối phòng nuôi dưỡng, CSGD						
1	Phòng học	08	03	01	03	01	

	Khu vệ sinh của trẻ (theo phòng học)	08	03	01	03	01	
2	Phòng giáo dục thể chất và nghệ thuật	01		01			
3	Phòng đa năng	01			01		
4	Phòng tin học						
5	Sân chơi theo từng lớp	07	03	01	03		
III	Khối phòng tổ chức ăn						
1	Nhà Bếp	01			01		
2	Kho bếp (LTTP)	01			01		
IV	Khối phụ trợ						
1	Phòng họp						
2	Phòng Y tế	01	01				
3	Nhà kho (chung)	01		01			
4	Thư viện						Thông tư 16
5	Sân chơi	03	01	01	01		
6	Cổng, tường rào	03	01		01	01	
V	Hạ tầng kỹ thuật						
1	Hệ thống cấp nước sạch	04	01	01	01	01	
2	Hệ thống cấp điện	04	01	01	01	01	
3	Hệ thống phòng cháy chữa cháy						
4	Hạ tầng thông tin, liên lạc	04	01	01	01	01	
5	Khu thu gom rác thải	02	01		01		
6	Tỷ lệ công trình kiến cố						

1.3. Tài chính (thời điểm 31/3/2024)

1.3.1. Tình hình thu, chi các khoản kinh phí

Stt	Nguồn kinh phí	Tồn năm 2023 chuyển sang	Thu trong năm	Chi trong năm	Tồn đến ngày 31/3/2024
1	Ngân sách	31.971.000	2.027.563.000	515.878.055	1.543.655.945
+	Nguồn KP tự chủ	31.971.000	2.027.563.000	515.878.055	1.543.655.945
+	Nguồn KP không tự chủ	0	0	0	0
+	Nguồn KP cải cách	0	0	0	0

Stt	Nguồn kinh phí	Tồn năm 2023 chuyển sang	Thu trong năm	Chi trong năm	Tồn đến ngày 31/3/2024
	tiền lương				
2	Học phí	1.122.606.653	159.840.000	45.571.967	1.236.874.686
3	Tiền gửi khác	17.874.855	336.584	8.000	18.203.439
4	Quỹ phát triển HDSN	191.439.698	0	0	191.439.698
5	Quỹ phúc lợi	43.007.114	0	9.500.000	33.507.114
6	Quỹ khen thưởng	44.203.558	0	0	44.203.558
7	Tiền chăm sóc bán trú	7.150.679	66.830.000	61.682.100	12.298.579
8	Tiền ăn	64.881.506	350.245.000	327.192.200	87.934.306
9	Tiền dạy làm quen tiếng Anh	13.998.000	1.186.000	0	15.184.000
10	Tiền dạy hè	16.936.461	0	0	16.936.461
11	Tiền làm thêm ngày thứ 7	7.218.253	50.340.000	45.387.600	12.170.653
12	Kinh phí hoạt động BDDCMHS	3.607.000	0	950.000	2.657.000
13	Tiền hội Khuyến học	3.942.754	2.580.000	450.000	6.072.754
	Tổng cộng	1.568.837.531	2.658.920.584	1.006.619.922	3.221.138.193

1.3.2. Tình hình thực hiện tự chủ, tự đảm bảo chi thường xuyên theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ

Số lượng học sinh	Mức thu (đồng/HS/tháng)	Tổng thu học phí cả năm (đồng)	Nhu cầu chi thường xuyên (đồng)	Nguồn kinh phí đảm bảo chi thường xuyên (đồng)			Tỷ lệ đơn vị tự đảm bảo chi thường xuyên
				Cộng	Ngân sách	Học phí	
185	270.000	468.990.000	2.652.129.000	2.652.129.000	2.027.563.000	624.566.000	23,55%
47	240.000						

1.4. Tài sản (thời điểm 31/3/2024)

Stt	Chỉ tiêu	Tài sản hữu hình	Tài sản vô hình	Công cụ dụng cụ
1	Nguyên giá			
+	Số đầu năm (ngày 31/12/2023)	7.680.116.300	5.501.250.000	1.124.330.626
+	Tăng trong năm	0	0	
+	Giảm trong năm	0	0	
+	Số cuối năm (ngày 31/03/2024)	7.680.116.300	5.501.250.000	1.124.330.626
2	Khấu hao, hao mòn lũy kế			
+	Số đầu năm (ngày 31/12/2023)	5.131.731.101	91.250.000	0
+	Tăng trong năm	0	0	0
+	Giảm trong năm	0	0	0
+	Số cuối năm (ngày 31/03/2024)	5.131.731.101	91.250.000	0
3	Giá trị còn lại			
+	Số đầu năm (ngày 31/12/2023)	2.548.385.199	5.410.000.000	1.124.330.626
+	Số cuối năm (ngày 31/03/2024)	2.548.385.199	5.410.000.000	1.124.330.626

Ghi chú: Chi tiết về tài sản, công cụ dụng cụ được thể hiện trên hồ sơ quản lý tài sản, công cụ dụng cụ và hệ thống phần mềm quản lý tài sản.

1.5. Quy mô lớp, học sinh

Stt điểm trường	Tên điểm trường	Địa chỉ	Số lớp	Số trẻ	Ghi chú
1	Điểm chính	94 Hai Bà Trưng	3	78	
2	Điểm phụ 1	75 Lê Lợi	1	28	
3	Điểm phụ 2	82 đường 31/3	3	81	
4	Điểm phụ 3	13 Phan Bội Châu	1	29	
	Tổng		8	215	

1.6. Tổ chức, nhân sự (thời điểm 31/3/2024)

Stt	Vị trí việc làm	Số lượng (người)			Ghi chú
		Biên chế được giao	Biên chế hiện có mặt	Hợp đồng	
1	Viên chức quản lý	02	02		

+	Hiệu trưởng	01	01		
+	Phó Hiệu trưởng	01	01		
2	Chức danh nghề nghiệp chuyên ngành				
+	Giáo viên	15	14		
+	Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật				
3	Chức danh nghề nghiệp dùng chung	02	02		
+	Kế toán	01	01		
+	Văn thư	01	01		
+	Y tế				
+	Thư viện				
+	Thủ quỹ				
4	Hỗ trợ, phục vụ	01	01	03	
+	Bảo vệ	01	01	01	
+	Phục vụ				
+	Nấu ăn	0		02	
+	Cấp dưỡng				
+	Khác (ghi cụ thể công việc)				

2. Trường Mầm non Hoa Sen

Trường Mầm non Hoa Sen được thành lập theo Quyết định số 10561/QĐ-UBND ngày 28/10/2023 của Chủ tịch UBND thành phố Quy Nhơn.

Trường Mầm non Hoa Sen là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND thành phố Quy Nhơn; chịu sự quản lý nhà nước về chuyên môn, nghiệp vụ của Phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố; trường có tư cách pháp nhân, được sử dụng con dấu riêng, được mở tài khoản để giao dịch theo quy định của nhà nước; được nhà nước cấp ngân sách để đảm bảo hoạt động chuyên môn theo quy định của pháp luật; Trường Mầm non Hoa Sen có chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức hoạt động theo quy định tại Thông tư số 52/2020/TT-BGDĐT ngày 31/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ trường mầm non.

Trường đã được công nhận trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục Cấp độ 3 theo Quyết định số 388/SGDĐT ngày 24/8/2016 của Sở Giáo dục và Đào tạo Bình Định và được UBND tỉnh Bình Định công nhận trường mầm non đạt chuẩn quốc gia Mức độ 1 theo Quyết định số 419/QĐ-UBND ngày 17/02/2016.

2.1. Điểm trường

Stt điểm trường	Tên điểm trường	Địa chỉ	Diện tích (m ²)	Hồ sơ pháp lý (Số/Ngày GCNQSDĐ)	Chủ sở hữu QSDĐ
1	Trường Mầm non Hoa Sen	35 Phan Bội Châu, Phường Lê Lợi, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	2194m ²	T01617 ngày 19/8/2009 Do UBND tỉnh Bình Định cấp	Trường Mầm non bán công Hoa Sen, phường Lê Lợi, thành phố Quy Nhơn.

2.2. Cơ sở vật chất

Stt	Loại CSVC	Tổng số hiện có	Trong đó:				Ghi chú
			Điểm chính	Điểm phụ 1	Điểm phụ 2	Điểm phụ ...	
I	Khối phòng HCQT						
1	Phòng Hiệu trưởng	1	1				
2	Phòng Phó Hiệu trưởng	1	1				
3	Văn phòng trường	0	0				
4	Phòng nhân viên	1	1				
5	Phòng bảo vệ	1	1				
6	Khu vệ sinh giáo viên	1	1				
7	Khu để xe viên chức	0	0				
8	Phòng HCQT (Kế toán)	1	1				
II	Khối phòng nuôi dưỡng, CSGD						
1	Phòng học	5	5				
	Khu vệ sinh của trẻ (theo phòng học)	5	5				
2	Phòng giáo dục thể chất và nghệ thuật	0	0				
3	Phòng đa năng	1	1				
4	Phòng tin học	0	0				
5	Sân chơi theo từng lớp	5	5				
III	Khối phòng tổ chức ăn						
1	Nhà Bếp	1	1				
2	Kho bếp (LTTP)	1	1				
IV	Khối phụ trợ						
1	Phòng họp	0	0				

2	Phòng Y tế	1	1			
3	Nhà kho (chung)	1	1			
4	Thư viện	0	0			Thông tư 16
5	Sân chơi	1	1			
6	Cổng, tường rào	1	1			
V	Hạ tầng kỹ thuật					
1	Hệ thống cấp nước sạch	1	1			
2	Hệ thống cấp điện	1	1			
3	Hệ thống phòng cháy chữa cháy	1	1			
4	Hạ tầng thông tin, liên lạc	1	1			
5	Khu thu gom rác thải	1	1			
6	Tỷ lệ công trình kiến cố					

2.3. Tài chính (thời điểm 31/3/2024)

2.3.1. Tình hình thu, chi các khoản kinh phí

Stt	Nguồn kinh phí	Tồn năm 2023 chuyển sang	Thu trong năm	Chi trong năm	Tồn đến ngày 31/3/2024
1	Ngân sách	264.402	1.169.036.000	292.077.574	877.222.828
+	Nguồn KP tự chủ	264.402	1.169.036.000	292.077.574	877.222.828
+	Nguồn KP không tự chủ	0	0	0	0
+	Nguồn KP cải cách tiền lương	0	0	0	0
2	Học phí	1.294.836.357	130.950.000	58.846.308	1.366.940.049
3	Tiền gửi khác	894.053	103.864	2.000	995.917
4	Quỹ phát triển HDSN	86.909.054	0	0	86.909.054
5	Quỹ phúc lợi	15.185.700	0	4.500.000	10.685.700
6	Quỹ khen thưởng	18.342.849	0	0	18.342.849
7	Tiền chăm sóc bán trú	20.483.813	72.510.000	88.124.056	4.869.757
8	Tiền ăn	12.160.149	350.823.000	209.510.051	153.473.098
9	Tiền dạy làm quen tiếng Anh	0	3.798.000	0	3.798.000
10	Tiền dạy hè	2.848.366	0	0	2.848.366
11	Tiền làm thêm ngày thứ 7	8.550.497	39.420.000	46.872.000	1.098.497
12	Kinh phí hoạt động	0	7.128.000	7.128.000	0

Stt	Nguồn kinh phí	Tồn năm 2023 chuyển sang	Thu trong năm	Chi trong năm	Tồn đến ngày 31/3/2024
	BĐDCMHS				
13	Tiền hội Khuyến học	5.976.423	1.944.000	583.200	7.337.223
	Tổng cộng	1.466.451.663	1.775.712.864	707.643.189	2.534.521.338

2.3.2. Tình hình thực hiện tự chủ, tự đảm bảo chi thường xuyên theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ

Số lượng học sinh	Mức thu (đồng/HS/tháng)	Tổng thu học phí cả năm (đồng)	Nhu cầu chi thường xuyên (đồng)	Nguồn kinh phí đảm bảo chi thường xuyên (đồng)			Tỷ lệ đơn vị tự đảm bảo chi thường xuyên
				Cộng	Ngân sách	Học phí	
161	270.000	398.520.000	1.555.148.000	1.555.148.000	1.169.036.000	386.112.000	24,83%

2.4. Tài sản (thời điểm 31/3/2024)

Stt	Chỉ tiêu	Tài sản hữu hình	Tài sản vô hình	Công cụ dụng cụ
1	Nguyên giá			
+	Số đầu năm (ngày 31/12/2023)	9.882.291.000	17.615.300.000	847.941.780
+	Tăng trong năm	0	0	0
+	Giảm trong năm	0	0	0
+	Số cuối năm (ngày 31/03/2024)	9.882.291.000	17.615.300.000	847.941.780
2	Khấu hao, hao mòn lũy kế			
+	Số đầu năm (ngày 31/12/2023)	2.351.603.294	57.300.000	0
+	Tăng trong năm	0	0	0
+	Giảm trong năm	0	0	0
+	Số cuối năm (ngày 31/03/2024)	2.351.603.294	57.300.000	0
3	Giá trị còn lại			
+	Số đầu năm (ngày 31/12/2023)	7.530.687.706	17.558.000.000	847.941.780
+	Số cuối năm (ngày 31/03/2024)	7.530.687.706	17.558.000.000	847.941.780

Ghi chú: Chi tiết về tài sản, công cụ dụng cụ được thể hiện trên hồ sơ quản lý tài sản, công cụ dụng cụ và hệ thống phần mềm quản lý tài sản.

2.5. Quy mô lớp, học sinh

Stt điểm trường	Tên điểm trường	Địa chỉ	Số lớp	Số trẻ	Ghi chú
1	Trường Mầm non Hoa Sen	35 Phan Bội Châu, phường Lê Lợi, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	5	169	

2.6. Tổ chức, nhân sự (thời điểm 31/3/2024)

Stt	Vị trí việc làm	Số lượng (người)			Ghi chú
		Biên chế được giao	Biên chế hiện có mặt	Hợp đồng	
1	Viên chức quản lý	2	1		
+	Hiệu trưởng	1	0		
+	Phó Hiệu trưởng	1	1		
2	Chức danh nghề nghiệp chuyên ngành	10	6		
+	Giáo viên	10	6	4	
+	Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật				
3	Chức danh nghề nghiệp dùng chung	2	2		
+	Kế toán	1	1		
+	Văn thư				
+	Y tế	1	1		
+	Thư viện				
+	Thủ quỹ				
4	Hỗ trợ, phục vụ			4	
+	Bảo vệ			1	
+	Phục vụ (tạp vụ)			1	
+	Nấu ăn			2	
+	Cấp dưỡng				
+	Khác (ghi cụ thể công việc)				

PHẦN III

PHƯƠNG ÁN SÁP NHẬP

I. Mục tiêu, phạm vi, nguyên tắc, thời gian

1. Mục tiêu

Việc sáp nhập trường Mầm non Hoa Mai vào trường Mầm non Hoa Sen thành một trường nhằm nâng cao chất lượng chăm sóc, giáo dục trẻ, đảm bảo lợi ích chính đáng của trẻ em theo quy định của pháp luật, phù hợp quy hoạch mạng lưới trường lớp của ngành Giáo dục thành phố Quy Nhơn; đảm bảo quyền và lợi ích chính đáng của viên chức, người lao động; tiết kiệm tài chính, ngân sách; tinh giản bộ máy biên chế, góp phần đổi mới công tác hành chính, nâng chất lượng giáo dục toàn diện và đảm bảo được môi trường học tập an toàn, thân thiện, hiệu quả và bình đẳng cho trẻ em.

2. Nguyên tắc

Đảm bảo sự lãnh đạo của Đảng, Nhà nước và quy định của pháp luật có liên quan về tinh gọn bộ máy, nâng cao hiệu quả hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập.

Đảm bảo quy hoạch mạng lưới trường, lớp của ngành Giáo dục và tiến độ sáp nhập các đơn vị sự nghiệp công lập của UBND thành phố Quy Nhơn.

3. Phạm vi

Đề án được thực hiện đối với trường Mầm non Hoa Mai vào trường Mầm non Hoa Sen trên địa bàn phường Lê Lợi thành phố Quy Nhơn.

4. Thời gian

- Thời điểm sáp nhập ngày 01/07/2024.

II. Nội dung sáp nhập

Tên trường: Trường Mầm non Hoa Sen.

Địa chỉ: số 35 đường Phan Bội Châu; tổ 22, khu vực 5; phường Lê Lợi, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

Nhiệm vụ và quyền hạn:

Trường Mầm non Hoa Sen là cơ sở giáo dục mầm non trong hệ thống giáo dục quốc dân, là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND thành phố Quy Nhơn; chịu sự quản lý nhà nước về chuyên môn, nghiệp vụ của Phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố; trường có tư cách pháp nhân, được sử dụng con dấu riêng, được mở tài khoản để giao dịch theo quy định của nhà nước; được nhà nước cấp ngân sách để đảm bảo hoạt động chuyên môn theo quy định của pháp luật”.

Trường Mầm non Hoa Sen có chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức hoạt động theo quy định tại Thông tư số 52/2020/TT-BGDĐT ngày 31/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ Trường mầm non và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Xây dựng phương hướng, chiến lược phát triển nhà trường theo các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, bảo đảm phù hợp điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương, tầm nhìn, sứ mệnh và các giá trị cốt lõi của nhà trường.

Tổ chức thực hiện việc nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em từ 02 tuổi đến 06 tuổi theo Chương trình giáo dục mầm non do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

Chủ động đề xuất nhu cầu, tham gia tuyển dụng cán bộ, giáo viên, nhân viên trong trường công lập; quản lý, sử dụng cán bộ, giáo viên, nhân viên để thực hiện nhiệm vụ nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em.

Thực hiện các hoạt động về bảo đảm chất lượng và kiểm định chất lượng giáo dục theo quy định. Công bố công khai mục tiêu, chương trình, kế hoạch giáo dục, điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục, kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục.

Thực hiện dân chủ, trách nhiệm giải trình của nhà trường trong quản lý hoạt động giáo dục.

Huy động trẻ em lứa tuổi mầm non đến trường; quản lý trẻ em; tổ chức giáo dục hòa nhập cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, trẻ em khuyết tật; thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em năm tuổi trong phạm vi được phân công; thực hiện hỗ trợ các cơ sở giáo dục mầm non khác trên địa bàn nâng cao chất lượng tổ chức hoạt động giáo dục theo phân công của cấp có thẩm quyền.

Huy động, quản lý và sử dụng các nguồn lực theo quy định của pháp luật; xây dựng cơ sở vật chất theo yêu cầu chuẩn hóa, hiện đại hóa.

Tham mưu với chính quyền, phối hợp với gia đình hoặc người chăm sóc trẻ em và tổ chức, cá nhân để thực hiện hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em.

Tổ chức cho cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên và trẻ em tham gia các hoạt động phù hợp trong cộng đồng.

Thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

1. Điểm trường

Stt điểm trường	Tên điểm trường	Địa chỉ	Diện tích (m²)	Hồ sơ pháp lý	Chủ sở hữu QSDĐ
1	Điểm chính	35 Phan Bội Châu	2.194 m ²	307/QĐ-UBND-28/04/2009	Mầm non Hoa Sen
2	Điểm phụ 1	94 Hai Bà Trưng	462,0 m ²	T01602-17/07/2009	Mầm non Hoa Sen

3	Điểm phụ 2	82 đường 31/3	826,0 m ²	T01632-21/08/2009	Mầm non Hoa Sen
	Tổng		3.482 m²		
	m²/trẻ	TS trẻ: 385	9.05 m²		

*** Đánh giá chung:**

Giảm 3 điểm trường phụ 1, 3 của trường Mầm non Hoa Mai (cũ) đảm bảo trường mới sáp nhập không quá 5 điểm trường theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (bình quân tối thiểu 9.05m²/trẻ).

Diện tích đất bình quân 9.05 m²/trẻ chưa đảm bảo quy định tại Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Ủy ban nhân dân phường Lê Lợi và Phòng Giáo dục và Đào tạo (sau khi hoàn thành xây dựng) tiến hành chuyển giao Quyền sử dụng đất cho trường quản lý.

2. Cơ sở vật chất (đối chiếu các quy định tại Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 và Thông tư số 16/2022/TT-BGDĐT ngày 22/11/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Stt	Loại CSVC	Hiện có	Đối chiếu với Thông tư 13			Ghi chú
			Yêu cầu Mức 1	Thừa	Thiếu	
I	Khối phòng HCQT					
1	Phòng Hiệu trưởng	2	1	1		
2	Phòng Phó Hiệu trưởng	2	2			
3	Văn phòng trường	0	1		1	
4	Phòng nhân viên	2	1	1		
5	Phòng bảo vệ	2	1	1		
6	Khu vệ sinh giáo viên	3	1	2		
7	Khu để xe viên chức		Có		Không	
8	Phòng HCQT	2	1	1		
II	Khối phòng nuôi dưỡng, CSGD					
1	Phòng học	13	01P/L			
	Khu vệ sinh của trẻ (theo phòng học)	13	Có			
2	Phòng giáo dục thể chất và nghệ thuật	1	1			
3	Phòng đa năng	2	1	1		
4	Phòng tin học		1		1	
5	Sân chơi theo từng lớp	12	Có		1	

Stt	Loại CSVC	Hiện có	Đối chiếu với Thông tư 13			Ghi chú
			Yêu cầu Mức 1	Thừa	Thiếu	
III	Khối phòng tổ chức ăn					
1	Nhà Bếp	2	1	1		
2	Kho bếp (LTTP)	2	2			
IV	Khối phụ trợ					
1	Phòng họp	1	1			
2	Phòng Y tế	2	1	1		
3	Nhà kho (chung)	2	1	1		
4	Thư viện		1		1	TT16
5	Sân chơi	4	Có			
6	Cổng, tường rào	4	Có			
V	Hạ tầng kỹ thuật					
1	Hệ thống cấp nước sạch	5	Có	2		
2	Hệ thống cấp điện	5	Có			
3	Hệ thống phòng cháy chữa cháy	1	Có			
4	Hạ tầng thông tin, liên lạc	5	Có			
5	Khu thu gom rác thải	3	Có			
6	Tỷ lệ công trình kiến cố	77%	≥70%			

* **Đánh giá chung:** Sau khi sáp nhập, trường chưa đảm bảo cơ sở vật chất đạt Chuẩn quốc gia Mức độ 1 theo Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT và Thông tư số 16/2022/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo (còn thiếu 01 phòng thư viện).

3. Tài chính (thời điểm 31/3/2024)

3.1. Tình hình thu, chi các khoản kinh phí

Stt	Nguồn kinh phí	Tồn đến ngày 31/3/2024		
		Trường MN Hoa Mai	Trường MN Hoa Sen	Cộng
1	Ngân sách	1.543.655.945	877.222.828	2.420.878.773
+	Nguồn kinh phí tự chủ	1.543.655.945	877.222.828	2.420.878.773
+	Nguồn kinh phí không tự chủ	0	0	0
+	Nguồn kinh phí cải cách tiền lương	0	0	0
2	Học phí	1.236.874.686	1.366.940.049	2.603.814.735

Stt	Nguồn kinh phí	Tồn đến ngày 31/3/2024		
		Trường MN Hoa Mai	Trường MN Hoa Sen	Cộng
3	Tiền gửi khác	18.203.439	995.917	19.199.356
4	Quỹ phát triển HDSN	191.439.698	86.909.054	278.348.752
5	Quỹ phúc lợi	33.507.114	10.685.700	44.192.814
6	Quỹ khen thưởng	44.203.558	18.342.849	62.546.407
7	Tiền chăm sóc bán trú	12.298.579	4.869.757	17.168.336
8	Tiền ăn	87.934.306	153.473.098	241.407.404
9	Tiền dạy làm quen tiếng Anh	15.184.000	3.798.000	18.982.000
10	Tiền dạy hè	16.936.461	2.848.366	19.784.827
11	Tiền làm thêm ngày thứ 7	12.170.653	1.098.497	13.269.150
12	Kinh phí hoạt động BĐDCMHS	2.657.000	0	2.657.000
13	Tiền hội Khuyến học	6.072.754	7.337.223	13.409.977
	Tổng cộng	3.221.138.193	2.534.521.338	5.755.659.531

* **Đánh giá chung:** Sau khi sáp nhập, trường đảm bảo kinh phí hoạt động.

3.2. Tình hình thực hiện tự chủ, tự đảm bảo chi thường xuyên theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ

Stt	Đơn vị	Số lượng học sinh	Mức thu (đồng/ HS/ tháng)	Tổng thu học phí cả năm (đồng)	Nhu cầu chi thường xuyên (đồng)	Nguồn kinh phí đảm bảo chi thường xuyên (đồng)			Tỷ lệ đơn vị tự đảm bảo chi thường xuyên
						Cộng	Ngân sách	Học phí	
1	Trường Mầm non Hoa Mai	185	270.000	468.990.000	2.652.129.000	2.652.129.000	2.027.563.000	624.566.000	23,55%
		47	240.000						
2	Trường Mầm non Hoa Sen	161	270.000	398.520.000	1.555.148.000	1.555.148.000	1.169.036.000	386.112.000	24,83%
	Cộng	393		867.510.000	4.207.277.000	4.207.277.000	3.196.599.000	1.010.678.000	24,02%

* **Đánh giá chung:** Sau khi sáp nhập, trường xác định mức độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ như sau: Tỷ lệ đơn vị tự đảm bảo chi thường xuyên là 24,02%, là đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên (nhóm 3) (từ 10% đến dưới 30% chi thường xuyên).

4. Tài sản (thời điểm 31/3/2024)

Stt	Chỉ tiêu	Chi tiết đơn vị		
		Trường MN Hoa Mai	Trường MN Hoa Sen	Cộng
I	Tài sản hữu hình			
1	Nguyên giá	7.680.116.300	9.882.291.000	17.562.407.300
2	Khấu hao, hao mòn lũy kế	5.131.731.101	2.351.603.294	7.483.334.395
3	Giá trị còn lại	2.548.385.199	7.530.687.706	10.079.072.905
II	Tài sản vô hình			
1	Nguyên giá	5.501.250.000	17.615.300.000	23.116.550.000
2	Khấu hao, hao mòn lũy kế	91.250.000	57.300.000	148.550.000
3	Giá trị còn lại	5.410.000.000	17.558.000.000	22.968.000.000
III	Công cụ dụng cụ	1.124.330.626	847.941.780	1.972.272.406

*** Ghi chú:**

+ Chi tiết về tài sản, công cụ dụng cụ được thể hiện trên hồ sơ quản lý tài sản, công cụ dụng cụ và hệ thống phần mềm quản lý tài sản.

+ Liệt kê Phụ lục kèm theo Đề án cụ thể tên, số lượng, đặc điểm... những loại tài sản, công cụ dụng cụ, thiết bị dạy học còn thiếu cần đề xuất bổ sung, thay thế.

5. Quy mô lớp, học sinh

Stt điểm trường	Tên điểm trường	Địa chỉ	Số lớp	Số trẻ	Ghi chú
1	Điểm chính	35 Phan Bội Châu	5	140	
2	Điểm phụ 1	94 Hai Bà Trưng	3	75	
3	Điểm phụ 2	82 đường 31/3	5	170	
	Tổng		13	385	
	TS trẻ/lớp		29,6	30	

		cầu theo định mức	cầu theo định mức	giao	giao		
1	Viên chức quản lý						
+	Hiệu trưởng						
+	Phó Hiệu trưởng						
2	Chức danh nghề nghiệp chuyên ngành		05				
+	Giáo viên		04		05		
+	Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật		01				
3	Chức danh nghề nghiệp dùng chung						
+	Kế toán	01		01			
+	Văn thư						
+	Y tế						
+	Thư viện						
+	Thủ quỹ						
4	Hỗ trợ, phục vụ						
+	Bảo vệ			0		0	
+	Phục vụ						
+	Nấu ăn						
+	Cấp dưỡng						
+	Khác (ghi cụ thể công việc)						

*** Đánh giá chung:** Sau khi sáp nhập, trường Mầm non Hoa Sen đảm bảo đủ vị trí việc làm theo quy định hiện hành điều kiện. Tuy nhiên trường thừa 01 kế toán (vị trí biên chế Hiệu trưởng hiện tại chỉ có 01 người).

PHẦN IV

KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

1. Đối với Ủy ban nhân dân thành phố Quy Nhơn

Sau sáp nhập diện tích đất bình quân/trẻ chưa đảm bảo quy định tại Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo (chỉ đạt chỉ đạt 9.05 m²/trẻ). Đề nghị UBND thành phố Quy Nhơn quan tâm đầu tư cơ sở vật chất cho nhà trường để diện tích đất bình quân/trẻ đảm bảo quy định tại

Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT, đồng thời đưa các điểm lẻ hiện đang xuống cấp về một điểm, đảm bảo theo đúng tiêu chuẩn và quy định trong Điều lệ Trường mầm non.

2. Đối với Phòng Giáo dục và Đào tạo Quy Nhơn

- Cơ sở 31/3 tiếp nhận từ trường Tiểu học Hải Cảng, hiện nay trường Mầm non Hoa Mai chưa được bàn giao giấy chứng nhận gốc quyền sử dụng đất. Hiện trạng cơ sở vật chất có ba phòng học, 01 phòng Phó Hiệu trưởng và 01 phòng đa chức năng đang sử dụng là phòng bán kiên cố, đề nghị Phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Quy Nhơn quan tâm tham mưu UBND thành phố đầu tư kiên cố hóa để tạo điều kiện cho nhà trường thực hiện tốt công tác nuôi dưỡng-chăm sóc-giáo dục trẻ, giữ vững chất lượng trường chuẩn Quốc gia mức độ 1 và Trường Mầm non đạt chất lượng kiểm định giáo dục mức độ 2.

- Đầu tư thêm về đồ dùng trang thiết bị theo Thông tư 02 và Thông tư 32 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định, tạo điều kiện cho nhà trường và giáo viên thực hiện chương trình và nâng cao chất lượng giáo dục mầm non theo yêu cầu phát triển chất lượng giáo dục toàn ngành.

- Đầu tư, bổ sung cơ sở vật chất và trang thiết bị cho phòng thư viện theo Thông tư 16/2022/TT-BGDĐT nhằm đảm bảo cơ sở vật chất đạt Chuẩn quốc gia Mức độ 1.

- Tham mưu UBND thành phố sắp xếp viên chức quản lý, nhân viên thừa sau sáp nhập

3. Đối với Phòng Nội vụ thành phố:

Đề nghị Phòng Nội vụ thành phố tham mưu UBND thành phố xem xét, giải quyết về việc sắp xếp nhân sự cho các vị trí chức danh còn thừa hoặc thiếu, bố trí nhân sự cho trường sau sáp nhập được đảm bảo đầy đủ các vị trí, chức năng nhiệm vụ.

4. Đối với Phòng Tài chính- Kế hoạch thành phố:

- Đề nghị Phòng Tài chính- Kế hoạch thành phố hướng dẫn, tham mưu UBND thành phố thực hiện sáp nhập tài chính, tài sản của 2 trường, thực hiện quản lý, sử dụng và quyết toán tài chính, tài sản sau sáp nhập đúng theo quy định của nhà nước.

Tham mưu UBND thành phố về kinh phí để đầu tư thêm trang thiết bị, cơ sở vật chất để trường Mầm non Hoa Sen sau sáp nhập đảm bảo đủ điều kiện cơ sở vật chất “theo Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/05/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo”.

- Đề nghị Phòng Tài Chính – KH hướng dẫn Trường sau sáp nhập thực hiện xây dựng phương án tự chủ trình UBND thành phố giao thực hiện cơ chế tự chủ cho đơn vị theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP của Chính phủ.

PHẦN V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Sau khi UBND thành phố ban hành Quyết định sáp nhập, các đơn vị có liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao phối hợp, tham mưu cấp thẩm quyền thực hiện các nội dung sau:

- Sắp xếp viên chức quản lý, viên chức, người lao động phù hợp với quy định hiện hành của nhà nước, đảm bảo điều kiện cho các trường thực hiện tốt nhiệm vụ được giao;

- Bàn giao biên chế, vị trí việc làm, số người làm việc, tài chính, tài sản, cơ sở vật chất, thiết bị dạy học, loại hồ sơ sổ sách, tài liệu và các nội dung khác đối với các trường liên quan;

- Đề xuất kinh phí, các nguồn tài chính hợp pháp; đảm bảo quyền và lợi ích chính đáng của viên chức, người lao động và học sinh đúng quy định của pháp luật;

- Đề xuất biện pháp xử lý nhà, đất, tài sản đối với các điểm trường không sử dụng; thực hiện việc bàn giao quyền sử dụng đất cho các trường theo quy định hiện hành của nhà nước;

- Ổn định tổ chức, đảm bảo hoạt động chuyên môn của các trường theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Trên đây là Đề án sáp nhập trường Mầm non Hoa Mai vào Trường Mầm non Hoa Sen của UBND phường Lê Lợi, kính báo cáo UBND thành phố Quy Nhơn quan tâm xem xét./.

*** Nơi nhận:**

- UBND thành phố (để báo cáo);
- Phòng NV, TCKH, GDĐT (để phối hợp);
- TT Đảng ủy (để báo cáo);
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG

KT.CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Phạm Thanh Hoàng

PHỤ LỤC 1
DANH SÁCH VIÊN CHỨC, NGƯỜI LAO ĐỘNG

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chức vụ, chức danh	Đảng viên	Chuyên môn, nghiệp vụ			Lý luận chính trị	Ghi chú (ghi ngày, tháng, năm nghỉ hưu theo quy định)
					Chuyên môn	Ngoại ngữ	Tin học		
1	Trần Thị Mỹ Thảo	15/10/1985	Hiệu trưởng	x	ĐHSP MN	C	UDC NTT CB	Trung cấp	
2	Nguyễn Thị Mai Hoa	05/03/1970	Phó Hiệu trưởng	x	ĐHSP MN	C	UDC NTT CB	Trung cấp	01/08/2027
3	Phạm Thị Thúy Hằng	27/02/1982	Phó Hiệu trưởng	x	ĐHSP MN	B	UDC NTT CB	Trung cấp	
4	Nguyễn Thị Kim Oanh	01/07/1985	Giáo viên	x	ĐHSP MN	B	B	Đang học Trung cấp	
5	Nguyễn Thị Hoài Ly	01/07/1986	Giáo viên		ĐHSP MN	C	UDC NTT CB		
6	Võ Thị Trà Giang	05/04/1991	Giáo viên	x	ĐHSP MN	C	UDC NTT CB		
7	Nguyễn Thị Bình Minh	18/07/1991	Giáo viên	x	ĐHSP MN	C	UDC NTT CB		
8	Trần Thị Thúy Hoa	06/02/1980	Giáo viên	x	ĐHSP MN	Đại học	UDC NTT CB		
9	Lê Thị Thùy Tâm	06/10/1995	Giáo viên		ĐHSP MN	B	B		
10	Đỗ Thị Mộng Thùy	05/01/1988	Giáo viên		ĐHSP MN	C	UDC NTT CB		
11	Bùi Thị Kim Lanh	20/05/1993	Giáo viên	x	ĐHSP MN	B	B		
12	Lê Thị Hồng Nga	18/09/1986	Giáo viên	x	ĐHSP MN	B	UDC NTT CB		

13	Trần Thị Tuyết Huyền	01/12/1968	Giáo viên		TCSP MN	B	B		01/09/2025
14	Cam Nhật Linh	16/10/1995	Giáo viên	x	ĐHSP MN	C	UDC NTT CB		
15	Nguyễn Thị Yên Thư	02/06/1992	Giáo viên	x	ĐHSP MN	C	UDC NTT CB		
16	Huỳnh Thanh Hương	09/02/1996	Giáo viên		CĐSP MN	B	B		
17	Đào Thị Cẩm Tuyên	15/04/1998	Giáo viên		ĐHSP MN	B1	UDC NTT CB		
18	Lê Thị Sanh	15/3/1988	Giáo viên	x	ĐHSP MN	C	UDC NTT CB		
19	Phan Thị Hồng Tiếp	18/8/1998	Giáo viên		ĐHSP MN	B	UDC NTT CB		
20	Huỳnh Thị Bích Thuyền	25/5/1990	Giáo viên	x	ĐHSP MN	C	UDC NTT CB		
21	Trần Thị Bạch Tuyết	27/8/1968	Giáo viên		ĐHSP MN	B	UDC NTT CB		01/01/2025
22	Nguyễn Thị Phương	12/8/1995	Giáo viên	x	CĐSP MN	C	C		
23	Trần Đỗ Bảo Trân	10/9/1996	Giáo viên	x	ĐHSP MN	B	UDC NTT CB		
24	Dương Nguyễn Thảo Vy	25/08/1996	Giáo viên		ĐHSP MN				
25	Trần Thị Mỹ Linh	27/02/1999	Giáo viên		ĐHSP MN	C	UDC NTT CB		
26	Trương Kim Hương	19/5/2000	Giáo viên		CĐSP MN	C	UDC NTT CB		
27	Đào Thị Thanh Huyền	19/02/2000	Giáo viên		CĐSP MN	C	UDC NTT CB		
28	Trần Thị Hồng Oanh	26/02/1990	Kế toán	x	ĐH Kế toán	C	UDC NTT		

							CB		
29	Huỳnh Thị Hồng Nhung	22/5/1974	Kế toán		ĐH Kế toán	B	B		
30	Nguyễn Thị Trâm Huế	02/01/1991	Văn thư	x	Đại học	C	UDC NTT CB		
31	Lê Thị Ngọc Ngà	15/8/1996	Y tế		TC Y sĩ	B	B		
32	Nguyễn Thị Ái	17/04/1979	Cấp dưỡng	x	TC nấu ăn				
33	Trần Thị Kim Loan	10/10/1992	Cấp dưỡng		TC nấu ăn				
34	Phan Thị Năm	8/11/1982	Cấp dưỡng		TC nấu ăn		B		
35	Lê Thị Bích Phương	20/5/1986	Cấp dưỡng		TC nấu ăn				
36	Võ Phi Linh	16/6/1991	Tạp vụ	x	Tạp vụ	B	A		
37	Nguyễn Khánh Tùng	22/02/1968	Bảo vệ		9/12				
38	Nguyễn Tấn Tâm	03/03/1965	Bảo vệ		12/12				
39	Trần Thanh Khánh	23/10/1968	Bảo vệ		Bảo vệ				

PHỤ LỤC 2
DANH MỤC CSVC ĐỀ NGHỊ BỔ SUNG

Các đơn vị căn cứ Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 và Thông tư số 16/2022/TT-BGDĐT ngày 22/11/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo để đối chiếu, xác định cụ thể số lượng các loại phòng, CSVC đề nghị bổ sung theo bảng sau:

Stt	Loại CSVC	Số lượng			Ghi chú
		Định mức	Hiện có	Đề nghị bổ sung	
Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020					
I	Khối phòng Hành chính – quản trị				
1	Nhà để xe cho CB,GV,NV	1	0	1	Cơ sở chính 35 Phan Bội Châu
2	Phòng bảo vệ	1	1		Phòng bảo vệ đặt ở bên trong chưa đảm bảo theo quy định gần cổng trường và dễ quan sát.
3	Văn phòng trường	1	0	1	Cơ sở chính 35 Phan Bội Châu
II	Khối phòng nuôi dưỡng, CSGD				
1	Phòng tin học	1	0	1	
III	Khối phụ trợ				
1	Phòng họp	1	0	1	
Theo thông tư số 16/2022/TT-BGDĐT ngày 22/11/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo					
1	Thư viện trường	1	0	1	Trường chưa có thư viện trường

PHỤ LỤC 3

DANH MỤC THIẾT BỊ DẠY HỌC ĐỀ NGHỊ BỔ SUNG

Các đơn vị căn cứ danh mục đồ dùng, đồ chơi, thiết bị dạy học tối thiểu và thiết bị, đồ chơi ngoài trời cho giáo dục mầm non theo quy định tại các Thông tư số 02/2010/TT-BGDĐT ngày 11/2/2010; Thông tư số 34/2013/TT-BGDĐT ngày 17/9/2013; Thông tư 32/2012/TT-BGDĐT ngày 14/09/2012 và các thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tại thư viện trong các cơ sở GDMN theo Thông tư số 16/2022/TT-BGDĐT ngày 22/11/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo để đối chiếu, xác định cụ thể số lượng các loại TBDH đề nghị bổ sung theo bảng sau:

Stt	Loại TBDH	Số lượng			Ghi chú
		Định mức	Hiện có	Đề nghị bổ sung	
I	Danh mục đồ dùng, đồ chơi, thiết bị dạy học tối thiểu				
1	Thùng đựng nước có vòi	5	5	5	5 thùng đựng nước hiện có lâu ngày đã cũ cần thay thế
2	Ti vi màu	5	4	1	Một số ti vi cấp 12/2020 bị lỗi màn hình
3	Bảng quay 2 mặt	12	13	8	8 cái bảng hiện có đã cũ hư hỏng cần thanh lý
4	Giá để giày dép	6	5 (4 cũ + 1 mới)	5	Thanh lý 4 cái cũ
5	Giá để đồ chơi và học liệu	24	16	8	
6	Tủ đựng chăn, màn, chiếu	14	6	9	1 cái bị hư hỏng
7	Bàn giáo viên	12	0	12	
8	Ghế giáo viên	24	0	24	
II	Đồ chơi ngoài trời theo Thông tư 32/2012/TT-BGDĐT ngày 14/09/2012				
MNNT3602	Bập bênh đế cong			1	
MNNT3606	Xích đu sàn lắc			1	
MNNT3607	Xích đu treo			1	
MNNT3613	Cầu thăng bằng dao động			1	
MNNT3618	Khung thành			2	

PHỤ LỤC
DỰ KIẾN NHU CẦU KINH PHÍ SAU SÁP NHẬP

STT	Danh mục sơ sở vật chất đầu tư, mua sắm sau sáp nhập	Đơn vị tính	Số lượng, khối lượng	Nhu cầu kinh phí dự kiến (triệu đồng)	Nguồn kinh phí (triệu đồng)			Ghi chú
					Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	Ngân sách Nhà nước hỗ trợ	Nguồn hợp pháp khác	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
I	Đầu tư công							
1	Đầu tư xây mới cơ sở số 82 đường 31/3 2 tầng (gồm 5 phòng học, 1 phòng nghệ thuật, 1 phòng thư viện, 1 phòng máy tính, 1 phòng phó hiệu trưởng, nhà vệ sinh giáo viên, phòng họp, nhà để xe CBGVNV, sân trường, tường rào, cổng trường, hệ thống phòng cháy chữa cháy)	Cơ sở	1	17.600,0		17.600,0		
2	Nhà để xe cho CBGVNV (Cơ sở chính 35 Phan Bội Châu)	phòng	1	300,0		300,0		
3	Làm khu phát triển vận động	khu	1	100,0		100,0		
	Sửa chữa cơ sở vật chất							
1	Xử lý hệ thống thoát nước bị hôi	hệ thống	1	25,0		25,0		
II	Mua sắm thường xuyên							
A	Danh mục đồ dùng, đồ chơi, thiết bị dạy học tối thiểu							
1	Ti vi	cái	1	12,0		12,0		
2	Kệ dép	cái	5	12,5		12,5		
3	Kệ khăn	cái	1	2,2		2,2		
4	Thùng đựng nước có vòi	cái	5	9,0		9,0		

5	Bảng quay 2 mặt	cái	8	13,6		13,6		
6	Giá để đồ chơi và học liệu	cái	8	32,0		32,0		
7	Tủ đựng đồ dùng cá nhân trẻ	cái	2	16,0		16,0		
8	Tủ đựng chăn, màn, chiếu	cái	9	54,0		54,0		
9	Bàn giáo viên	cái	12	48,0		48,0		
10	Ghế giáo viên	cái	24	24,0		24,0		
B	Đồ chơi ngoài trời theo Thông tư 32/2012/TT-BGDĐT ngày 14/09/2012							
MNN T3602	Bập bênh đế cong	cái	1	8,0		8,0		
MNN T3606	Xích đu sàn lắc	cái	1	5,0		5,0		
MNN T3607	Xích đu treo	cái	1	10,0		10,0		
MNN T3613	Cầu thăng bằng dao động	cái	1	9,0		9,0		
MNN T3618	Khung thành	cái	2	2,0		2,0		
C	Hành chính							
1	Máy chiếu	cái	1	15,0		15,0		
2	Máy in	cái	2	14,0		14,0		
3	Bảng biểu	cái	5	20,0		20,0		
	Tổng cộng		93	18.331,3	0	18.331,3		